

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Thành viên
Ông Lê Phương Đông	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/04/2016)
Ông Trịnh Hồng Vân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/04/2016)
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/04/2016)
Ông Trịnh Tuấn Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/04/2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 29/04/2016)
Bà Lê Thúy Mai	Thành viên
Ông Lê Tùng Lâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (miễn nhiệm trưởng ban kiểm soát ngày 29/04/2016)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM



Nguyễn Hữu Thọ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016



Số: 16048 /TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		710.843.065.111	595.587.908.342
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	403.867.595.598	287.554.503.541
1. Tiền	111		71.867.595.598	97.554.503.541
2. Các khoản tương đương tiền	112		332.000.000.000	190.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	550.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	550.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.651.992.661	131.132.383.134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	122.981.016.784	119.960.751.518
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	19.073.999.340	8.114.115.408
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	12.929.312.481	3.851.159.177
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(1.332.335.944)	(793.642.969)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	148.252.772.941	169.375.801.187
1. Hàng tồn kho	141		161.372.746.961	182.219.876.804
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.119.974.020)	(12.844.075.617)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.070.703.911	6.975.220.480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.a	1.399.482.783	923.490.283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.317.101.971	5.308.212.402
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.b	354.119.157	743.517.795
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170.891.789.216	222.963.371.424
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.355.690.650	1.805.910.650
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	2.355.690.650	1.805.910.650
II. Tài sản cố định	220		112.696.985.445	152.306.710.075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	112.384.209.056	151.923.650.353
- Nguyên giá	222		826.354.131.221	826.049.553.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(713.969.922.165)	(674.125.903.029)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10.	312.776.389	383.059.722
- Nguyên giá	228		1.557.828.875	1.557.828.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.245.052.486)	(1.174.769.153)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	60.000.000	1.068.448.433
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.000.000	1.068.448.433
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		41.807.143.278	41.807.143.278
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.	41.807.143.278	41.807.143.278
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.971.969.843	25.975.158.988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.b	13.971.969.843	25.975.158.988
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		881.734.854.327	818.551.279.766

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		274.352.900.718	263.656.404.708
I. Nợ ngắn hạn	310		274.352.900.718	261.565.008.689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	23.844.240.036	25.284.999.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	4.162.097.261	1.071.280.077
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.a	15.797.386.294	22.152.417.003
4. Phải trả người lao động	314		51.359.412.856	44.195.891.687
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	5.657.841.160	2.438.787.426
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1.451.645.925	1.777.466.504
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.a	145.967.593.483	156.054.022.194
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	10.082.119.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.030.564.703	8.590.144.554
II. Nợ dài hạn	330		-	2.091.396.019
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.b	-	2.091.396.019
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		607.381.953.609	554.894.875.058
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	607.381.953.609	554.894.875.058
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.282.956.318	10.544.358.295
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	5.272.179.147
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.140.369.085	97.068.831.132
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.279.405.385	7.862.687.209
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		92.860.963.700	89.206.143.923
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		881.734.854.327	818.551.279.766

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp




Nguyễn Hữu Thọ

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a -DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	524.182.457.206	532.606.099.781
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		524.182.457.206	532.606.099.781
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	368.505.832.693	402.420.429.576
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		155.676.624.513	130.185.670.205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	26.245.673.241	35.361.075.441
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	4.254.386.181	4.599.370.032
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.193.723.842	3.640.468.610
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	30.922.033.121	26.670.397.785
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	27.218.760.987	31.252.064.307
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		119.527.117.465	103.024.913.522
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	51.447.972	55.405.862
12. Chi phí khác	32	VI.6.	6.686.485.350	6.940.873.503
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.635.037.378)	(6.885.467.641)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		112.892.080.087	96.139.445.881
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	20.031.116.387	15.806.433.729
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		92.860.963.700	80.333.012.152

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Hữu Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		112.892.080.087	96.139.445.881
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		43.355.125.465	57.124.707.488
- Các khoản dự phòng	03		814.591.378	94.918.332
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		19.423.408	701.620.548
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.182.300.903)	(35.076.673.057)
- Chi phí lãi vay	06		4.193.723.842	3.640.468.610
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		135.092.643.277	122.624.487.802
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.119.618.300)	11.771.301.062
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		20.847.129.843	(45.122.773.909)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20.413.999.181	19.261.602.598
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.527.196.645	12.391.683.428
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.255.732.278)	(3.384.972.451)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.061.878.131)	(15.236.596.907)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	604.222.214
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.413.465.000)	(5.152.570.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		141.030.275.237	97.756.383.487
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.806.234.545)	(973.129.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		89.456.350	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		550.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.040.783.363	19.981.912.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.874.005.168	19.008.783.043
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		189.960.309.039	121.672.907.907
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(202.138.133.769)	(137.239.251.610)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.409.386.600)	(70.217.654.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.587.211.330)	(85.783.998.103)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		116.317.069.075	30.981.168.427
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		287.554.503.541	180.509.143.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.977.018)	10.021.010
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	403.867.595.598	211.500.332.928

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp




Nguyễn Hữu Thọ

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 thay đổi lần thứ 9 ngày 05/02/2016 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **442.000.000.000 VND** (Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

Trong đó vốn Nhà nước là 287.310.000.000 VND, chiếm 65,00 %.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực-trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

Trụ sở Công ty tại: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Danh sách các công ty con:

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Lông, Thị trấn Tăng Lông, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

b) Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh
Mỏ Bauxit Bào Lộc	Lâm Đồng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

- Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bình quân liên hoàn tại tài khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

+ Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: phần mềm máy vi tính và giấy phép khai thác mỏ.

Việc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm máy vi tính	03 - 10
- TSCĐ vô hình khác	03 - 10

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí dự án di dời nhà máy tại Khu công nghiệp Biên Hòa, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: lợi thế kinh doanh, chi phí công cụ dụng cụ, chất xúc tác, chi phí đền bù khai thác mỏ, chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chất xúc tác đã xuất dùng, chi phí đền bù khai thác mỏ, chi phí sửa chữa lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh trong quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, giấy xác nhận huy động vốn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí vận chuyển, chi phí thuê văn phòng, thuê kho, chi phí lãi vay phải trả, và các chi phí khác, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Cơ sở xác định của các khoản chi phí trích trước là hợp đồng kinh tế, hợp đồng vay đã ký kết, và dự toán chi phí của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 29/04/2015, và Nghị quyết số 349/NQ-HĐ QT ngày 10/05/2016 về việc chi trả cổ tức năm 2015 đợt 2 bằng tiền.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá (hóa chất), và cung cấp dịch vụ gia công, dịch vụ vận chuyển.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng

12/01/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức, lợi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 14/04/2016 và Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2016 ngày 14/04/2016, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, bán phế liệu, thu bồi thường, được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, hợp đồng, hóa đơn.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% và 10% đối với các lô hàng khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.321.203.883	1.995.110.385
VND	2.321.203.883	1.995.110.385
Tiền gửi ngân hàng	69.546.391.715	95.559.393.156
VND	68.792.523.723	95.269.717.498
USD	753.541.198	289.353.111
EUR	326.794	322.547
Các khoản tương đương tiền	332.000.000.000	190.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	40.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	180.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng TMHH MTV HongLeong Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	92.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - khối ngân hàng bán buôn miền Nam	20.000.000.000	-
Cộng	403.867.595.598	287.554.503.541

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,0% đến 5,5%.

01/08/2016
CH
M
A
N
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty con	41.807.143.278			41.807.143.278
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	41.807.143.278	(*)		41.807.143.278
Cộng	41.807.143.278			41.807.143.278

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Phốt Phô Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Lồng, Thị trấn Tăng Lồng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:

- Hoạt động chủ yếu: sản xuất phốt pho vàng.

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 30/06/2016: 3.934.548 cổ phiếu.

Giao dịch với Công ty con trong kỳ:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	122.981.016.784	(1.332.335.944)	119.960.751.518	(793.642.969)
Công ty Ajinomoto Việt Nam	8.647.820.522	-	7.071.831.422	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Supe Lâm Thao	4.224.892.100	-	4.102.680.450	-
CN TCT Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - NM Nước Tân Hiệp	2.115.446.850	-	3.091.244.530	-
Công ty CP Bột giặt NET	4.529.357.910	-	1.950.000.800	-
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.037.425.456	-	2.321.593.442	-
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani	5.254.277.160	-	5.572.365.810	-
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Kim Nguyên	5.610.673.200	-	6.271.591.700	-
Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương	1.072.170.550	-	4.895.424.600	-
Công ty TNHH Việt Hương	2.396.217.450	-	-	-
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	4.215.131.250	-	5.472.514.300	-
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	13.116.989.875	-	10.526.492.680	-
Các đối tượng khác	69.760.614.461	(1.332.335.944)	68.685.011.784	(793.642.969)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.073.999.340	8.114.115.408
Công ty TNHH Cơ nhiệt lạnh Hồng Nhựt	627.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và VLXD Sài Gòn	15.300.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Núi Thành	485.925.000	-
CTCP Du lịch và Tiếp thị GTVT Việt Nam (Vietravel) - CN Đồng Nai	810.000.000	-
Sibsulfur Co., Ltd	-	1.167.645.931
Swiss Singapore Overseas Enterprises Pte Ltd	-	4.791.860.436
Các đối tượng khác	1.851.074.340	2.154.609.041

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	12.929.312.481	-	3.851.159.177	-
- Phải thu về cổ phần hóa	92.698.728	-	92.698.728	-
- Phải thu người lao động	91.643.184	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	52.362.295	-	-	-
- Tạm ứng	146.660.000	-	168.800.000	-
- Ký cược, ký quỹ	305.651.760	-	349.530.000	-
- Phải thu khác	12.240.296.514	-	3.240.130.449	-
b) Dài hạn	2.355.690.650	-	1.805.910.650	-
- Ký cược, ký quỹ	2.355.690.650	-	1.805.910.650	-
Cộng	15.285.003.131	-	5.657.069.827	-

6. Nợ xấu

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng				
Phải thu khách hàng				
Công ty CP VITALY	59.699.994	59.699.994	59.699.994	59.699.994
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	195.250.000	195.250.000	195.250.000	195.250.000
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950	1.077.385.950	1.077.385.950	1.077.385.950
Cộng	1.332.335.944	1.332.335.944	1.332.335.944	1.332.335.944

Tại thời điểm 30/06/2016, tổng giá trị trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu nêu trên là 1.332.335.944 VND. Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc Công ty, các khoản công nợ trên là khó đòi và đã được trích lập dự phòng theo quy định nhưng vẫn có khả năng thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	94.887.886.957	(1.053.851.697)	108.707.337.610	(777.953.294)
Công cụ, dụng cụ	988.813.379	-	987.656.212	-
Thành phẩm	65.361.578.443	(12.066.122.323)	72.524.882.982	(12.066.122.323)
Hàng hoá	134.468.182	-	-	-
Cộng	161.372.746.961	(13.119.974.020)	182.219.876.804	(12.844.075.617)

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 275.898.403 VND do giá bán sản phẩm giảm.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
- Mua sắm	-	1.008.448.433
<i>Mua sắm thiết bị lẻ</i>	-	1.008.448.433
- Xây dựng cơ bản dở dang	60.000.000	60.000.000
<i>Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa</i>	60.000.000	60.000.000
Cộng	60.000.000	1.068.448.433

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2016	161.238.953.112	640.153.504.634	18.733.198.738	5.923.896.898	826.049.553.382
Mua trong năm	-	3.814.682.978	-	-	3.814.682.978
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.586.343.234)	(923.761.905)	-	(3.510.105.139)
Số dư ngày 30/06/2016	161.238.953.112	641.381.844.378	17.809.436.833	5.923.896.898	826.354.131.221
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2016	124.648.047.536	532.265.920.613	12.944.902.754	4.267.032.126	674.125.903.029
Khấu hao trong năm	10.679.515.354	31.005.591.093	1.238.105.703	361.629.982	43.284.842.132
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.586.343.234)	(854.479.762)	-	(3.440.822.996)
Số dư ngày 30/06/2016	135.327.562.890	560.685.168.472	13.328.528.695	4.628.662.108	713.969.922.165
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	36.590.905.576	107.887.584.021	5.788.295.984	1.656.864.772	151.923.650.353
Tại ngày 30/06/2016	25.911.390.222	80.696.675.906	4.480.908.138	1.295.234.790	112.384.209.056

Như trình bày tại Thuyết minh số V.12., Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 48.079.499.298 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 35.257.539.031 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 163.300.500.775 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 105.939.730.422 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	TCSĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2016	557.828.875	1.000.000.000	1.557.828.875
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2016	557.828.875	1.000.000.000	1.557.828.875
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2016	458.102.486	716.666.667	1.174.769.153
Khấu hao trong năm	20.283.333	50.000.000	70.283.333
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2016	478.385.819	766.666.667	1.245.052.486
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	99.726.389	283.333.333	383.059.722
Tại ngày 30/06/2016	79.443.056	233.333.333	312.776.389

11. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.399.482.783	923.490.283
Chi phí bảo hiểm	499.191.240	923.490.283
Chi phí thuê xe	228.000.000	-
Chi phí gửi xe	6.000.000	-
Tiền thuê đất KCN Biên Hòa 1	427.587.543	-
Chi phí công cụ dụng cụ	238.704.000	-
b) Dài hạn	13.971.969.843	25.975.158.988
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	9.469.919.169	18.939.838.337
Chi phí công cụ dụng cụ	216.024.560	202.257.336
Chất xúc tác	1.824.593.731	2.409.425.468
Chi phí đền bù khai thác mỏ	2.078.657.221	4.157.314.439
Chi phí sửa chữa lớn	382.775.162	266.323.408
Cộng	15.371.452.626	26.898.649.271

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	156.054.022.194	156.054.022.194	192.051.705.058	202.138.133.769	145.967.593.483	145.967.593.483
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (i)	147.593.993.729	147.593.993.729	189.960.309.039	197.162.776.952	140.391.525.816	140.391.525.816
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	106.783.036.061	106.783.036.061	96.029.930.665	142.243.180.630	60.569.786.096	60.569.786.096
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM (iii)	25.400.191.400	25.400.191.400	23.126.123.077	25.400.191.400	23.126.123.077	23.126.123.077
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (iv)	10.168.876.300	10.168.876.300	58.790.510.905	27.799.354.922	41.160.032.283	41.160.032.283
Vay cán bộ công nhân viên (v)	5.241.889.968	5.241.889.968	8.581.992	1.720.050.000	3.530.421.960	3.530.421.960
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	8.460.028.465	8.460.028.465	2.091.396.019	4.975.356.817	5.576.067.667	5.576.067.667
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (vi)	8.460.028.465	8.460.028.465	2.091.396.019	4.975.356.817	5.576.067.667	5.576.067.667
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (vi)	2.091.396.019	2.091.396.019	-	2.091.396.019	-	-
	2.091.396.019	2.091.396.019	-	2.091.396.019	-	-
Tổng cộng	158.145.418.213	158.145.418.213	192.051.705.058	204.229.529.788	145.967.593.483	145.967.593.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/93332/HĐTĐ ngày 01/07/2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2016/93332/HĐTĐ ngày 23/03/2016
- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 VND (gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi tương đương)
 - Mục đích: bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh/ mở L/C để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: đến 30/06/2016.
 - Thời hạn đối với mỗi món vay cụ thể: tối đa 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng cụ thể.
 - Lãi suất: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ
 - Biện pháp bảo đảm: thế chấp bằng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp và biên bản định giá là 17.419.000.000 VND.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam theo thỏa thuận tín dụng thương mại số HCM/2012/016/TTTD ngày 25/06/2012 và hợp đồng bổ sung hợp đồng tín dụng số HCM/2012/016/TTTD/PL03 ngày 25/08/2015
- Hạn mức: 50.000.000.000 VND
 - Mục đích: nhằm phục vụ các nhu cầu vốn lưu động.
 - Thời hạn: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2016.
 - Kỳ hạn: sẽ được quy định trong giấy giải ngân.
 - Lãi suất và các điều kiện liên quan đến tiền lãi (lãi suất quy định): sẽ được quy định trong giấy giải ngân.
 - Cam kết tài chính: duy trì tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) tại Công ty tại mọi thời điểm không thấp hơn 51%.
 - Biện pháp bảo đảm: không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 15.2370028/2015-HĐTĐHM/NHCT900-HOACHATMIENNAM ngày 04/09/2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 15.2370028-01/VBSĐBSHĐTĐHM
- Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 VND
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh.
 - Thời hạn cho vay: được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
 - Lãi suất cho vay: là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ.
 - Biện pháp bảo đảm: không có đảm bảo bằng tài sản.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 151380 ngày 08/07/2015 và các thông báo rút khoản vay
- Hạn mức tiện ích: 4.000.000 USD hoặc VND tương đương
 - Mục đích: đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và nhu cầu dịch vụ thương mại.
 - Thời hạn vay: được ghi trên từng thông báo rút khoản vay.
 - Biện pháp bảo đảm: không áp dụng.
- (v) Khoản vay cán bộ công nhân viên theo các giấy xác nhận huy động vốn với lãi suất là 5%/năm, từ ngày 02/06/2016 lãi suất là 5,5%/năm, kỳ hạn 3 tháng.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo 02 hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 00310/2011/0000746 ngày 22/07/2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 00310/2011/0000746-PL01 ngày 25/07/2011, số 00310/2011/0000746-PL02 ngày 09/08/2012, số 00310/2011/0000746-PL03 ngày 02/12/2013
- Hạn mức: 25.560.000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán các chi phí liên quan đến dự án "Đầu tư bồn chứa hóa chất nguyên liệu và thành phẩm tại nhà máy hóa chất Biên Hòa".
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên.
- Kỳ hạn trả nợ gốc vay: nợ gốc trả theo kỳ hạn 03 tháng/kỳ, trả làm 14 kỳ. Thời điểm trả đầu tiên vào tháng thứ 15 kể từ ngày rút món vay đầu tiên.
- Lãi suất trong hạn áp dụng lãi suất có điều chỉnh, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.
- Biện pháp bảo đảm:
Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng tín dụng số 00310/2011/0000746 ngày 22/07/2011. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 03/2011/HĐ-93332 ngày 22/07/2011 là 46.697.000.000 VND.
Thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của công ty. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2014/93332/HĐTC ngày 21/02/2014 và biên bản định giá ngày 13/04/2016 là 16.202.000.000 VND.
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2016: 1.392.671.648 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02/2014/93332/HĐTD ngày 06/05/2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung số 02/2014/93332/HĐTD-PL01 ngày 26/12/2014

- Hạn mức: 15.800.000.000 VND
- Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư dự án "Hệ thống chỉnh lưu 500 VDC/20kA tại nhà máy hóa chất Biên Hòa"
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu.
- Kỳ hạn trả nợ gốc vay: thanh toán nợ gốc định kỳ 03 tháng/lần, trả làm 11 kỳ.
- Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh theo quy định tại Hợp đồng tín dụng và thông báo của Ngân hàng gửi đến Công ty trong từng thời kỳ. Lãi suất nợ quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Biện pháp bảo đảm: thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai - hệ thống chỉnh lưu 500 VDC/20kA. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 85/2014/93332/HĐBĐ ngày 06/05/2014 là 25.082.000.000 VND.
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2016: 4.183.396.019 VND.

13. Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	23.844.240.036	23.844.240.036	25.284.999.244	25.284.999.244
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	673.200.000	673.200.000	-	-
Công ty HHTM Hợp Đạt Hà Khẩu (TQ)	666.408.482	666.408.482	666.408.482	666.408.482
Hợp tác xã Vận tải Số 9	854.095.684	854.095.684	3.086.861.061	3.086.861.061
Jakhaus Salt Company Pvt. Ltd.	15.766.632.000	15.766.632.000	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Vận tải Cầu đường Thanh Lê	708.206.400	708.206.400	-	-
CTI Future Corporation	-	-	12.582.451.907	12.582.451.907
Các đối tượng khác	5.175.697.470	5.175.697.470	8.949.277.794	8.949.277.794
Cộng	23.844.240.036	23.844.240.036	25.284.999.244	25.284.999.244

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>4.162.097.261</i>	<i>1.071.280.077</i>
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	3.414.473.740	15.987.900
Công ty TNHH Thiết bị Gốm sứ Glisten Việt Nam	358.757.500	-
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành - CTCP Phân bón Miền Nam	-	648.240.516
Các đối tượng khác	388.866.021	407.051.661

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	4.879.806.049	27.659.290.763	27.300.567.675	5.238.529.137
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.260.255.839	4.260.255.839	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	8.721.882.796	8.721.882.796	-
Thuế TNDN	14.070.690.673	20.031.116.387	25.061.878.131	9.039.928.929
Thuế TNCN	2.601.920.281	2.513.856.347	5.033.414.200	82.362.428
Thuế tài nguyên	-	174.000	174.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	600.000.000	1.680.927.123	844.361.323	1.436.565.800
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	949.716.040	949.716.040	-
Cộng	22.152.417.003	65.824.219.295	72.179.250.004	15.797.386.294
b) Phải thu				
Thuế GTGT phải nộp	170.569.619	170.569.619	-	-
Thuế TNCN	572.948.176	1.643.150.600	1.424.321.581	354.119.157
Cộng	743.517.795	1.813.720.219	1.424.321.581	354.119.157

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	5.657.841.160	2.438.787.426
Trích trước chi phí vận chuyển	3.192.410.224	997.625.848
Trích trước chi phí thuê kho	372.366.500	-
Trích trước chi phí thuê xe	109.090.910	-
Trích trước chi phí thuê văn phòng	481.090.909	-
Trích trước chi phí lãi vay	230.572.350	292.580.786
Trích trước chi phí quảng cáo	200.000.000	-
Trích trước chi phí lễ kỉ niệm thành lập	800.000.000	-
Trích trước chi phí khác	272.310.267	1.148.580.792
Cộng	5.657.841.160	2.438.787.426

17. Phải trả khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	10.234.140	-
- Kinh phí công đoàn	506.611.742	461.797.142
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	112.718.055	89.541.626
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	545.069.044	403.885.189
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	187.365.000	76.751.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (thuế TNCN tạm thu)	89.647.944	745.490.947
Cộng	1.451.645.925	1.777.466.504

18. Dự phòng phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)	10.082.119.000	-
Cộng	10.082.119.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	442.000.000.000	9.506.484	-	-	105.443.582.946	547.453.089.430	
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	133.538.851.494	133.538.851.494	
Tặng khác	-	-	10.544.358.295	5.272.179.147	-	15.816.537.442	
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(26.860.895.737)	(26.860.895.737)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(114.920.000.000)	(114.920.000.000)	
Giảm khác	-	-	-	-	(132.707.571)	(132.707.571)	
Số dư tại ngày 31/12/2015	442.000.000.000	9.506.484	10.544.358.295	5.272.179.147	97.068.831.132	554.894.875.058	
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	92.860.963.700	92.860.963.700	
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	46.738.598.023	6.676.942.575	-	53.415.540.598	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(26.520.000.000)	(26.520.000.000)	
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(67.269.425.747)	(67.269.425.747)	
Số dư tại ngày 30/06/2016	442.000.000.000	9.506.484	57.282.956.318	11.949.121.722	96.140.369.085	607.381.953.609	

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	287.310.000.000
Vietnam Investment Property Holdings	33.167.740.000	33.167.740.000
Các cổ đông khác	121.522.260.000	121.522.260.000
Tổng cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.409.386.600	70.217.654.400

19.4 Cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2016
Quỹ đầu tư phát triển	10.544.358.295	46.738.598.023	-	57.282.956.318
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.272.179.147	6.676.942.575	-	11.949.121.722
Cộng	15.816.537.442	53.415.540.598	-	69.232.078.040

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	30/06/2016	01/01/2016
USD	33.829,01	12.888,78
EUR	13,23	13,23

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	469.177.191.538	469.485.383.885
Doanh thu bán hàng hóa	48.596.953.561	61.672.342.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.408.312.107	1.448.373.146
Cộng	524.182.457.206	532.606.099.781

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	324.080.864.295	353.042.905.606
Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.885.512.122	49.176.835.534
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.231.856.121	200.688.436
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	307.600.155	-
Cộng	368.505.832.693	402.420.429.576

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.489.386.696	3.238.763.306
Cổ tức lợi nhuận được chia	19.672.740.000	31.837.909.751
Lãi chênh lệch tỷ giá	83.546.545	284.402.384
Cộng	26.245.673.241	35.361.075.441

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	4.193.723.842	3.640.468.610
Lỗ chênh lệch tỷ giá	60.662.339	958.901.422
Cộng	4.254.386.181	4.599.370.032

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Phế liệu, phế phẩm	25.000.000	16.377.280
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	-	17.210.400
Thu bồi thường	6.273.765	-
Thu thanh lý TSCĐ	20.174.207	-
Thu nhập khác	-	21.818.182
Cộng	51.447.972	55.405.862

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	3.658.459.780	4.628.890.320
Chi phí đền bù hoa màu tại Mỏ Bauxit Bảo Lộc	2.078.657.218	2.078.657.219
Phạt chậm nộp thuế	949.368.352	-
Chi phí phạt khác	-	233.325.964
Cộng	6.686.485.350	6.940.873.503

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	27.218.760.987	31.252.064.307
Chi phí nhân viên quản lý	7.311.697.846	7.356.954.410
Chi phí vật liệu quản lý	94.521.210	59.995.521
Chi phí đồ dùng văn phòng	112.852.963	433.310.784
Chi phí khấu hao TSCĐ	666.524.901	2.813.611.306
Thuế, phí và lệ phí	847.872.850	2.229.017.612
Chi phí dự phòng	538.692.975	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.934.389.342	1.772.010.688
Chi phí bằng tiền khác	2.242.289.732	7.117.244.818
Lợi thế doanh nghiệp	9.469.919.168	9.469.919.168
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	30.922.033.121	26.670.397.785
Chi phí nhân viên	2.582.884.627	877.081.812
Chi phí vật liệu, bao bì	1.234.803.195	858.733.389
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.779.300	162.507.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.370.184.864	2.600.825.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.874.310.711	21.249.310.261
Chi phí bằng tiền khác	1.845.070.424	921.939.851
Cộng	58.140.794.108	57.922.462.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.126.481.453	129.527.324.459
Chi phí nhân công	72.858.770.649	75.590.797.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.355.125.465	57.124.707.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.830.071.310	87.970.633.562
Chi phí bằng tiền khác	60.613.261.645	72.709.722.181
Cộng	376.783.710.522	422.923.185.674

9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	550.479.578.419	568.022.581.084
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	437.587.498.332	471.883.135.203
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	112.892.080.087	96.139.445.881
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp (2)	6.936.241.850	7.545.889.911
- Chi phí đền bù hoa màu tại Mỏ Bauxit Bảo Lộc	2.078.657.218	2.078.657.219
- Chi phí thù lao HĐQT	36.000.000	72.000.000
- Chi phí bồi dưỡng họp, hội nghị	163.800.000	76.400.000
- Chi phí giao dịch khách hàng (NM Biên Hòa)	-	456.616.408
- Chi phí khấu hao TSCĐ tại CN Tân Bình và Mỏ Bauxit Bảo Lộc	3.658.459.780	4.628.890.320
- Các khoản phạt khác	949.368.352	233.325.964
- Các khoản chi phí khác	49.956.500	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia (3)	19.672.740.000	31.837.909.751
Thu nhập tính thuế (4 = 1 + 2 - 3)	100.155.581.937	71.847.426.041
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.031.116.387	15.806.433.729
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.031.116.387	15.806.433.729

10. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp (cụ thể là sản xuất hóa chất). Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	145.967.593.483	158.145.418.213
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	403.867.595.598	287.554.503.541
Nợ thuần	(257.900.002.115)	(129.409.085.328)
Vốn chủ sở hữu	607.381.953.609	554.894.875.058
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	(0,42)	(0,23)
Cộng	(0,42)	(0,23)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	403.867.595.598	287.554.503.541
Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.266.019.915	125.617.821.345
Các khoản đầu tư tài chính	-	550.000.000
Cộng	542.133.615.513	413.722.324.886

Công nợ tài chính

Các khoản vay	145.967.593.483	158.145.418.213
Phải trả người bán và phải trả khác	25.295.885.961	27.062.465.748
Chi phí phải trả	5.657.841.160	2.438.787.426
Cộng	176.921.320.604	187.646.671.387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
30/06/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	25.295.885.961	-	25.295.885.961
Chi phí phải trả	5.657.841.160	-	5.657.841.160
Các khoản vay	145.967.593.483	-	145.967.593.483
01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	27.062.465.748	-	27.062.465.748
Chi phí phải trả	2.438.787.426	-	2.438.787.426
Các khoản vay	156.054.022.194	2.091.396.019	158.145.418.213

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	403.867.595.598	-	403.867.595.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	135.910.329.265	2.355.690.650	138.266.019.915
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.554.503.541	-	287.554.503.541
Phải thu khách hàng và phải thu khác	123.811.910.695	1.805.910.650	125.617.821.345
Các khoản đầu tư tài chính	550.000.000	-	550.000.000

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX
Công ty Cổ phần Pin - Acquy Miền Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Bán hàng/ Doanh thu		
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	4.792.911.291	-
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành - CTCP Phân bón Miền Nam	13.961.658.080	-
Công ty CP Bột Giặt LIX	1.447.824.000	991.000.000
Công ty CP Pin Ấc Quy Miền Nam	7.809.179.000	-
Công ty CP Bột giặt NET	10.186.968.700	13.585.256.850
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	118.254.800	-
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	4.421.946.900	5.402.047.805
XN Hơi kỹ nghệ Biên Hòa - CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	11.770.000	4.219.050
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	12.844.116.000	-
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	441.840.000	-
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	19.672.740.000	-
Trả cổ tức		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	17.253.600.000	45.969.600.000
Số dư với các bên liên quan:		
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng		
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành - CTCP Phân bón Miền Nam	7.654.768	-
CN Công ty CP Bột giặt Lix tại Bình Dương	223.300.000	53.653.600
CN Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam - XN Ấc Quy Sài Gòn	283.030.000	142.988.560
CN Công ty CP Pin Ấc Quy Miền Nam - XN Ấc Quy Đồng Nai	498.841.750	136.504.720
CN Công ty CP Pin Ấc Quy Miền Nam - XN Ấc Quy Đồng Nai 2	837.069.200	475.288.000
Công ty CP Bột giặt Lix	3.911.600	3.572.800
Công ty CP Bột giặt Net	4.529.357.910	1.950.000.800
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	30.371.000	-
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.190.164.360	1.730.889.160
Công ty CP Phốt Phô Việt Nam	325.952.428	1.641.629.884
Trả trước cho người bán		
CN Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	174.900.000	-
Phải thu khác		
Công ty CP Phốt Phô Việt Nam	9.836.370.000	-
XN Hơi kỹ nghệ Biên Hòa - CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	9.500.000	9.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	2.793.302.880	2.659.586.620
Cộng	2.793.302.880	2.659.586.620

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2015 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Hữu Thọ